

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN
2021-2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN TÂN SƠN

Tân Sơn – 2024

ĐẤT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh, kinh tế phát triển dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 *“Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.”*

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. *“Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính trong một khoảng thời gian xác định”* (Điều 3, Luật Đất đai 2013).

Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (Điều 6: *Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 2013*): Hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong đó bao gồm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Điều 36), việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện khi có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh mà sự điều chỉnh đó làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất; nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là một phần của quy hoạch sử dụng đất đã được quyết định, phê duyệt (Điều 46), cơ quan quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Điều 42, Điều 46), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Điều 45, Điều 46).

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tại Khoản 4, Điều 11 Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai quy định: *“Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử*

dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp”.

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Tân Sơn đã được UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt tại Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 là căn cứ pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Ngày 09/3/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025. Tại Điều 2: *“Căn cứ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phân bổ tại Điều 1, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khẩn trương hoàn thiện việc lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh; lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030”.*

Một số định hướng phát triển kinh tế trên địa bàn huyện đã có sự điều chỉnh, thay đổi. Một số chủ trương đầu tư của các cấp có thẩm quyền quy hoạch sử dụng đất đã duyệt chưa đáp ứng được theo yêu cầu.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, được sự chỉ đạo từ UBND tỉnh, UBND huyện Tân Sơn tổ chức thực hiện lập ***“Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Sơn”*** nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 05/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 13/5/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ về phương án phân bổ kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ;
- Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ;
- Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 3582/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Sơn;
- Quyết định số 908/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở Phú Thọ đến năm 2025;
- Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở Phú Thọ năm 2024;
- Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Sơn;

- Văn bản số 3371/TNMT-QLĐĐ ngày 15/12/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho các huyện, thành thị;

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất năm 2023

- Diện tích hiện trạng đất nông nghiệp năm 2023 là 64.803,06 ha, chiếm 94,11% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2023 là 3.619,64 ha, chiếm 5,26 % tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2023 là 435,57 ha, chiếm 0,63 % tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Sơn

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		68.858,27	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	64.803,06	94,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.253,22	4,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.640,47</i>	<i>3,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	919,10	1,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.877,25	9,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.320,54	13,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.523,09	21,09
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.311,19	42,57
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>4.754,41</i>	<i>6,90</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	571,31	0,83
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,38	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.619,64	5,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,86	0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	2,05	0,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,66	0,02
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,40	0,01
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,23	0,06
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	107,51	0,16
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	6,23	0,01
2.8	Đất PTHT cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.456,37	2,12
-	Đất giao thông	DGT	1.058,37	1,54
-	Đất thủy lợi	DTL	142,20	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,50	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,07	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,46	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,04	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,05	0,00

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,91	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,60	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	146,90	0,21
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,61	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	2,13	0,00
-	Đất chợ	DCH	4,54	0,01
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,25	0,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	842,98	1,22
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,38	0,03
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,58	0,00
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,67	0,00
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.097,59	1,59
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,11	0,00
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,76	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	435,57	0,63

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 huyện Tân Sơn)

2. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ kỳ trước

2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

UBND huyện Tân Sơn đã lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Sơn được UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt tại Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến nay cụ thể như sau:

Bảng 02: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.082,15	64.803,06	1.720,91	102,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.030,42	3.253,22	222,80	107,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.434,60</i>	<i>2.640,47</i>	<i>205,87</i>	<i>108,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	775,31	919,10	143,79	118,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.504,37	6.877,25	372,88	105,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.029,81	9.320,54	2.290,72	132,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.500,94	14.523,09	22,15	100,15
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30.498,00	29.311,19	-1.186,81	96,11
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>4.509,41</i>	<i>4.754,41</i>	<i>245,00</i>	<i>105,43</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	555,66	571,31	15,65	102,82

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	187,65	27,38	-160,27	14,59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.410,39	3.619,64	-1.790,75	66,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	51,25	24,86	-26,39	48,50
2.2	Đất an ninh	CAN	9,97	2,05	-7,92	20,58
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	195,00	11,66	-183,34	5,98
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	313,79	6,40	-307,39	2,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	225,86	38,23	-187,63	16,92
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	171,97	107,51	-64,45	62,52
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	104,14	6,23	-97,90	5,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.083,82	1.456,37	-627,44	69,89
-	Đất giao thông	DGT	1.453,51	1.058,37	-395,14	72,81
-	Đất thủy lợi	DTL	201,61	142,20	-59,41	70,53
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	41,80	28,50	-13,31	68,17
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,06	4,07	-0,99	80,41
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,05	55,46	-7,59	87,97
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	31,14	9,04	-22,10	29,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	30,45	1,05	-29,40	3,43
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,49	0,91	-1,58	36,63
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31,84	2,61	-29,23	8,18
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,80	0,60	-3,20	15,76
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	207,22	146,90	-60,32	70,89
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	2,13	2,13	0,00	100,18
-	Đất chợ	DCH	9,72	4,54	-5,18	46,70
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,25	0,25	-21,00	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.004,98	842,98	-162,00	83,88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	115,70		-115,70	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,71	19,38	-1,33	93,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,46	0,58	-1,88	23,72
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,96	1,67	-1,30	56,22
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.074,47	1.097,59	23,12	102,15
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,61	0,11	-10,50	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,44	3,76	2,32	260,65
3	Đất chưa sử dụng	CSD	365,72	435,57	69,85	119,10

- Diện tích đất nông nghiệp theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 63.082,15 ha; kết quả thực hiện là 64.803,06 ha, còn 1.720,91 ha chưa thực hiện.

- Diện tích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 5.410,39 ha;

kết quả thực hiện là 3.619,64 ha, còn 1.790,75 ha chưa thực hiện;

- Diện tích đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt là 365,72 ha; kết quả thực hiện là 435,57 ha, còn 69,85 ha chưa thực hiện.

2.2. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

**Bảng 03: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2023
huyện Tân Sơn**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích QHSDĐ huyện đã được phê duyet (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
			Dự báo thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)	(6) = (4)/ (3)*100%
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.741,26	29,88	-1.711,38	1,72
1.1	Đất trồng lúa	218,66	8,19	-210,47	3,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	202,68	8,19	-194,49	4,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	144,89	1,70	-143,19	1,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	640,83	11,82	-629,01	1,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	35,61	0,00	-35,61	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	22,48	0,00	-22,48	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	659,63	6,88	-652,75	1,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	18,86	1,28	-17,58	6,79
1.8	Đất nông nghiệp khác	0,3	0,00		0,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	417,08	0,00	-417,08	0,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	3,73	0,00	-3,73	0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2,2	0,00	-2,20	0,00
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	411,15	0,00	-411,15	0,00
3	Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở	11,74	0,61	-11,13	5,20

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 1.741,26 ha; kết quả thực hiện được 29,88 ha, chưa thực hiện là 1.711,38 ha.

+ Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 218,66 ha; kết quả thực hiện được 8,19 ha, chưa thực hiện là 210,47 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 3,75%.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo diện tích quy hoạch được duyệt là 144,89 ha; kết quả thực hiện

được 1,70 ha, chưa thực hiện là 143,19 ha, đạt tỷ lệ 1,17%.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 640,83 ha; kết quả thực hiện được 11,82 ha, chưa thực hiện là 629,01 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 1,84%.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 35,61 ha; kết quả chưa thực hiện được.

+ Diện tích đất rừng đặc dụng chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 22,48 ha, kết quả chưa thực hiện được.

+ Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được là 659,63 ha, kết quả thực hiện được 6,88 ha; chưa thực hiện là 652,75 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 1,04%.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 18,86 ha; kết quả thực hiện được 1,28 ha, chưa thực hiện là 17,58 ha, tỷ lệ đạt 6,79%.

+ Đất nông nghiệp khác chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 0,3 ha; kết quả chưa thực hiện được.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 417,08 ha; kết quả chưa thực hiện được trong đó:

+ Chuyển đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm theo quy hoạch được duyệt là 3,73 ha; kết quả chưa thực hiện được.

+ Chuyển đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch được duyệt là 2,20 ha; kết quả chưa thực hiện được.

+ Chuyển đất rừng sản xuất sang đất nông nghiệp không phải rừng theo quy hoạch được duyệt là 411,15 ha; kết quả chưa thực hiện được.

- Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở theo quy hoạch được duyệt là 11,74 ha; kết quả thực hiện được 0,61 ha, chưa thực hiện là 11,13 ha.

2.3. Đánh giá kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2023 của huyện Tân Sơn như sau:

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 70,02 ha; kết quả thực hiện là 0,68 ha, chưa thực hiện 69,34 ha. Một số công trình thực hiện được như: *Khai thác mỏ Talc xóm Côm (khu vực 1), (khu vực 2); Cầu Kiệt Sơn tại Km1+980 đường tỉnh 316I để khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo an toàn giao thông trong mùa mưa lũ thuộc địa bàn huyện Tân Sơn; Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Phú Thọ sử dụng vốn ODA không hoàn lại do EU tài trợ;...* Nguyên nhân là do một số công trình dự án lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện như: *Đất ở tại vị trí chợ, cây xăng cũ; Khu trung tâm xã Thu Cúc;...*

2.4. Kết quả thực hiện các công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tân Sơn

- Tổng số công trình, dự án theo quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Tân Sơn được phê duyệt là 602 công trình, trong đó:

- + Đã thực hiện 36 công trình, dự án với diện tích 46,09 ha;
- + Hủy bỏ 66 công trình, dự án với diện tích 473,72 ha
- + Chuyển tiếp 534 công trình, dự án (*trong đó đã tách một số dự án như: Trang trại trồng trọt, chăn nuôi tổng hợp xã Minh Đài; Các công trình, dự án giao thông khác trên địa bàn huyện; Các công trình, dự án năng lượng khác trên địa bàn huyện;*);

(Danh mục các công trình dự án chi tiết tại Phụ lục 01, 02, 03 kèm theo)

III. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

3.1. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

a. Định hướng khu vực phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Vùng trồng lúa:

Các địa bàn trọng điểm về lúa của huyện bao gồm các xã Kim Thượng, Tân Sơn, Thu Cúc trong đó hình thành một số vùng sản xuất lúa chất lượng cao ở một số cánh đồng nhằm cung cấp cho khách du lịch.

- Vùng trồng cây công nghiệp: Hình thành các vùng chuyên canh gắn với công nghiệp chế biến nhờ tăng cường năng lực kết nối với các nhà máy chế biến trên địa bàn huyện (nhà máy chế biến chè đen Phú Đa...). Được bố trí ở 8 xã Thu Cúc, Kiệt Sơn, Tân Phú, Mỹ Thuận, Văn Luông, Minh Đài, Tam Thanh, Long Cốc.

+ Vùng trồng cây ăn quả: Văn Luông, Kiệt Sơn.

+ Vùng trồng rau tập trung: Long Cốc, Văn Luông

+ Vùng chăn nuôi tập trung: Thu Cúc, Thạch Kiệt, Kiệt Sơn, Văn Luông, Long Cốc.

+ Vùng nuôi trồng thủy sản: Phát triển vùng nuôi cá nước lạnh tại xã Xuân Sơn, Đồng Sơn.

b. Định hướng khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng:

Huy động tốt mọi nguồn lực, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển công nghiệp. Tăng cường thu hút đầu tư và mở rộng thêm 20 ha (nâng tổng

diện tích thành 65 ha) trong giai đoạn 2021-2030 đối với cụm công nghiệp Tân Phú đồng thời đẩy mạnh việc hình thành mới và đầu tư phát triển cụm công nghiệp Mỹ Thuận (quy mô 65 ha) để tạo hạt nhân thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện.

Tiếp tiếp tục khuyến khích phát triển nhằm khai thác nguồn nguyên liệu đầu vào cũng như nhu cầu tiêu dùng của người dân trong huyện và khu vực phụ cận. Chế biến lâm sản phát triển theo hướng chế biến sâu thay vì còn ở dạng sơ chế như hiện nay.

Tiếp tục công tác thăm dò khoáng sản ở những địa bàn có tiềm năng và không ảnh hưởng tới khu vực vườn quốc gia, khu du lịch. Khai thác khoáng sản cần đặc biệt chú ý tới vấn đề môi trường.

Khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống (dệt, trồng dâu nuôi tằm) gắn kết với hoạt động du lịch văn hoá, du lịch sinh thái. Chú trọng xây dựng các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp mới khai thác nguyên liệu lâm nghiệp như các ngành mây tre đan, các nghề chế biến gỗ, sản xuất hàng dân dụng và xuất khẩu, các nghề chế biến nông sản...

c. Định hướng khu vực phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

** Phát triển khu dân cư đô thị*

Sớm hình thành đô thị Tân Phú đảm nhận vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch và dịch vụ thương mại tổng hợp, đóng góp quan trọng vào sự phát triển chung của huyện Tân Sơn; Đô thị Tân Phú được quy hoạch đồng bộ hệ thống hạ tầng theo hướng hiện đại phù hợp với mục tiêu phát triển đô thị của huyện và của tỉnh Phú Thọ.

Đô thị Thu Cúc được đầu tư phát triển mạnh trong giai đoạn 2026-2030 đảm nhận vai trò trung tâm của tiểu vùng phía tây bắc Tân Sơn cũng như một phần không gian các huyện Phù Yên (Sơn La), Văn Chấn (Yên Bái) với hướng phát triển bám theo các trục quốc lộ 32 và 32C.

** Phát triển khu dân cư nông thôn*

Phát triển các khu dân cư nông thôn theo hướng kết hợp giữa phát triển tập trung thành các cụm dân cư nông thôn với các điểm phân bố dân cư truyền thống dọc 2 bên quốc lộ 32 và các tuyến tỉnh lộ, các khu vực dân cư khá bằng phẳng. Mở rộng không gian phát triển theo hướng tính tới khả năng kết nối với các tỉnh Sơn La (xã Thu Cúc, Đồng Sơn), tỉnh Hòa Bình (Kim Thượng, Vĩnh Tiến, Xuân Sơn) gắn với phát triển các trung tâm cụm xã như Kim Thượng – Xuân Đài – Xuân Sơn; Thu Cúc; Long Cốc, Minh Đài) ...

Phát triển các loại hình nhà ở nông thôn gắn với sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, nhà ở nông thôn gắn với du lịch sinh thái, gắn với các vùng chuyên canh... phù hợp với nhu cầu về nhà ở và phát triển kinh tế hộ gia đình.

d. Định hướng khu vực phát triển khu du lịch

- Tuyến du lịch: Các tuyến du lịch trên địa bàn được kết nối theo vùng không gian du lịch trung tâm của tỉnh Phú Thọ.

+ Tuyến du lịch đường bộ: Việt Trì - Tân Sơn - Xuân Sơn, trong đó Xuân Sơn với Vườn quốc gia Xuân Sơn là điểm lưu trú chính.

+ Tuyến nối trung tâm du lịch Việt Trì, Đền Hùng với các khu, điểm du lịch hữu ngạn Sông Hồng: Đền Hùng - Khu đô thị sinh thái du lịch nghỉ dưỡng Tam Nông - Khu du lịch nước khoáng nóng Thanh Thủy - Vườn quốc gia Xuân Sơn - Yên Lập.

+ Tuyến du lịch quốc tế: Hà Nội - Thanh Thủy - Thanh Sơn - Tân Sơn - Sơn La - Điện Biên - Lào và ngược lại) nhằm kết nối liên vùng Tây Bắc

- Điểm du lịch:

+ Điểm du lịch Vườn quốc gia Xuân Sơn: phát triển Du lịch sinh thái, du lịch thể thao mạo hiểm, du lịch văn hóa cộng đồng.

+ Điểm du lịch Đồi chè Long Cốc, Mỹ Thuận;

- Không gian du lịch:

+ Không gian du lịch trung tâm gồm: Khai thác tiềm năng, lợi thế Vườn quốc gia Xuân Sơn phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch thể thao, du lịch mạo hiểm, du lịch văn hóa cộng đồng...

+ Không gian du lịch Long Cốc, Mỹ Thuận và các xã lân cận. Xây dựng các điểm du lịch sinh thái gắn với phát triển thương hiệu chè Phú Thọ tại các đồi chè tạo thêm điểm nhấn cho trung tâm du lịch.

Phát triển du lịch bản văn hoá cộng đồng gắn với bảo tồn các giá trị văn hoá dân tộc Dao, Mường .

3.2. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 05/12/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trên cơ sở đăng ký nhu cầu các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, các Sở, Ban ngành và các tổ chức, cá nhân có sử dụng đất trên địa bàn huyện, UBND huyện Tân Sơn tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đăng ký thực hiện đến năm 2030 như sau:

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến năm 2030:

Bảng 04: Chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Sơn

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2023 (ha)	Chỉ tiêu QH được duyệt (ha) (QĐ 2203/QĐ-UBND ngày 31/8/2021)	Diện tích cấp tỉnh dự kiến phân bổ	Diện tích UBND huyện đề xuất Điều chỉnh quy hoạch		Chênh lệch	
						Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2023	So sánh với quy hoạch được duyệt (ha)	So sánh với dự kiến phân bổ (ha)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(1)	(6)=(4)-(2)	(7)=(4)-(3)
I	Loại đất		68.858,27	68.858,26	68.858,50	68.858,27	0,00	0,01	-0,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	64.803,06	63.082,15	63.978,00	63.119,37	-1.683,69	37,22	-858,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.253,22	3.030,42	3.074,46	3.003,67	-249,55	-26,75	-70,79
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.640,47	2.434,60	2.478,45	2.414,01	-226,46	-20,59	-64,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	919,10	775,31		804,72	-114,38	29,41	804,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.877,25	6.504,37	7.161,75	6.585,59	-291,66	81,22	-576,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.320,54	7.029,81	7.014,89	7.026,82	-2.293,72	-3,00	11,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.523,09	14.500,94	12.037,49	14.491,35	-31,74	-9,59	2.453,86
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.311,19	30.498,00	30.818,98	30.507,03	1.195,84	9,03	-311,95
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.754,41	4.509,41	10.258,98	4.754,41	0,00	245,00	-5.504,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	571,31	555,66		552,42	-18,89	-3,23	552,42
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,38	187,65		147,79	120,41	-39,86	147,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.619,64	5.410,39	4.798,42	5.343,88	1.724,24	-66,51	545,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,86	51,25	382,20	51,46	26,60	0,21	-330,74
2.2	Đất an ninh	CAN	2,05	9,97	10,00	2,05	0,00	-7,92	-7,95

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2023 (ha)	Chỉ tiêu QH được duyệt (ha) (QĐ 2203/QĐ-UBND ngày 31/8/2021)	Diện tích cấp tỉnh dự kiến phân bổ	Diện tích UBND huyện đề xuất Điều chỉnh quy hoạch		Chênh lệch	
						Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2023	So sánh với quy hoạch được duyệt (ha)	So sánh với dự kiến phân bổ (ha)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,66	195,00	120,34	195,00	183,34	0,00	74,66
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,40	313,79	72,47	319,44	313,05	5,65	246,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,23	225,86	60,00	88,45	50,23	-137,41	28,45
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	107,51	171,97	158,74	171,73	64,22	-0,23	12,99
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	6,23	104,14		123,11	116,88	18,98	123,11
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.456,37	2.083,82	1.961,06	2.141,62	685,24	57,80	180,56
-	Đất giao thông	DGT	1.058,37	1.453,51	1.414,00	1.538,91	480,54	85,39	124,91
-	Đất thủy lợi	DTL	142,20	201,61	166,00	197,09	54,89	-4,52	31,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,50	41,80	41,23	44,52	16,03	2,72	3,29
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,07	5,06	6,30	3,99	-0,08	-1,07	-2,31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,46	63,05	66,13	60,29	4,83	-2,76	-5,84
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,04	31,14	11,00	20,61	11,57	-10,53	9,61
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,05	30,45	48,45	25,73	24,69	-4,71	-22,72
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,91	2,49	4,09	1,47	0,56	-1,02	-2,62
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,60	3,80	4,20	3,80	3,20	0,00	-0,40
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	146,90	207,22	157,63	206,59	59,69	-0,63	48,96
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				0,58	0,58	0,58	0,58

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2023 (ha)	Chỉ tiêu QH được duyệt (ha) (QĐ 2203/QĐ-UBND ngày 31/8/2021)	Diện tích cấp tỉnh dự kiến phân bổ	Diện tích UBND huyện đề xuất Điều chỉnh quy hoạch		Chênh lệch	
						Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2023	So sánh với quy hoạch được duyệt (ha)	So sánh với dự kiến phân bổ (ha)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,61	31,84	32,23	29,10	26,49	-2,74	-3,13
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	2,13	2,13		2,13	0,00	0,00	2,13
-	Đất chợ	DCH	4,54	9,72		6,81	2,27	-2,91	6,81
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				0,05	0,05	0,05	0,05
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,25	21,25		60,52	60,27	39,27	60,52
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	842,98	1.004,98	847,00	962,51	119,53	-42,47	115,51
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT		115,70	84,00	115,74	115,74	0,04	31,74
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,38	20,71	19,15	25,24	5,86	4,53	6,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,58	2,46	2,88	1,06	0,48	-1,40	-1,82
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,67	2,96		2,97	1,30	0,00	2,97
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.097,59	1.074,47		1.073,55	-24,04	-0,92	1.073,55
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,11	10,61		5,61	5,50	-5,00	5,61
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,76	1,44		3,76	0,00	2,32	3,76
3	Đất chưa sử dụng	CSD	435,57	365,72	82,08	395,02	-40,55	29,30	312,94
II	Khu chức năng								0,00
1	Đất đô thị	KDT		2.086,87	5.228,00				-5.228,00
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		3.825,58	2.478,45	9.006,81			6.528,36
3	Khu lâm nghiệp	KLN		52.224,35	49.871,36	52.020,40			2.149,04

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2023 (ha)	Chỉ tiêu QH được duyệt (ha) (QĐ 2203/QĐ-UBND ngày 31/8/2021)	Diện tích cấp tỉnh dự kiến phân bổ	Diện tích UBND huyện đề xuất Điều chỉnh quy hoạch		Chênh lệch	
						Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2023	So sánh với quy hoạch được duyệt (ha)	So sánh với dự kiến phân bổ (ha)
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		15.541,22	12.037,49				-12.037,49
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC		195	120,34	150,00			29,66
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		78,30	72,47	320,33			247,86
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		3.979	6.364,69	988,38			-5.376,31

a. Đất nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 63.119,37 ha, thực giảm 1.683,69 so với năm 2023. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nông nghiệp là 63.119,37 ha, chiếm 91,67% diện tích tự nhiên. Cụ thể như sau.

- Đất trồng lúa: Đến năm 2030 diện tích là 3.003,67 ha, giảm 249,55 ha so với năm 2023; thấp hơn 70,79 ha với chỉ tiêu phân bổ (3.074,46 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 diện tích là 804,72 ha, giảm 114,38 ha so với năm 2023.

- Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030 là 6.585,59 ha, giảm 291,66 ha so với năm 2023; thấp hơn 576,16 ha với chỉ tiêu phân bổ (7.161,75 ha).

- Đất rừng phòng hộ: Đến năm 2030 diện tích là 7.026,82 ha, thực giảm 2.293,72 ha so với năm 2023; cao hơn 11,93 ha với chỉ tiêu phân bổ (7.014,89 ha).

- Đất rừng đặc dụng: Đến năm 2030 diện tích là 14.491,35 ha, thực giảm 31,74 ha so với năm 2023; cao hơn 2.453,86 ha với chỉ tiêu phân bổ (12.037,49 ha).

- Đất rừng sản xuất: Đến năm 2030 diện tích là 30.507,03 ha, thực tăng 1.195,84 ha so với năm 2023; thấp hơn 311,95 ha với chỉ tiêu phân bổ (30.818,98 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030 diện tích là 552,42 ha, thực giảm 18,89 ha so với năm 2023.

- Đất nông nghiệp khác: Đến năm 2030 diện tích là 147,79 ha, tăng 120,41 ha so với năm 2023.

b. Đất phi nông nghiệp:

Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 5.343,88 ha, thực tăng 1.724,24 ha so với năm 2023. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 5.343,88 ha, chiếm 7,76% diện tích tự nhiên. Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2030 diện tích là 51,46 ha, tăng 26,60 ha so với năm 2023; thấp hơn 330,74 ha với chỉ tiêu phân bổ (382,20 ha).

- Đất an ninh: Đến năm 2030 diện tích là 2,05 ha, không thay đổi so với năm 2023, thấp hơn 7,95 ha so với chỉ tiêu phân bổ (10,0 ha)

- Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030 diện tích là 195,00 ha, tăng 183,34 ha so với năm 2023. Cao hơn 74,66 ha so với chỉ tiêu phân bổ (120,34 ha).

- Đất thương mại dịch vụ: Đến năm 2030 diện tích là 319,44 ha, tăng 313,05 ha so với năm 2023. Cao hơn 246,97 ha so với chỉ tiêu phân bổ (72,47 ha).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2030 diện tích là 88,45 ha, tăng 50,23 ha so với năm 2023. Cao hơn 28,45 ha so với chỉ tiêu phân bổ (60,00 ha).

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Đến năm 2030 diện tích là 171,73 ha, tăng 64,22 ha so với năm 2023; cao hơn 12,99 ha với chỉ tiêu phân bổ (158,74 ha).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Đến năm 2030 diện tích là 123,11 ha, tăng 116,88 ha so với năm 2023.

- Đất phát triển hạ tầng: Đến năm 2030 diện tích là 2.141,62 ha, thực tăng 685,24 ha so với năm 2023; cao hơn 180,56 ha so với chỉ tiêu phân bổ (1.961,06 ha). Cụ thể như sau:

+ *Đất giao thông*: Đến năm 2030 diện tích là 1.538,91 ha, thực tăng 480,54 ha so với năm 2023; cao hơn 124,91 ha với chỉ tiêu phân bổ (1.414,00 ha).

+ *Đất thủy lợi*: Đến năm 2030 diện tích là 197,09 ha, thực tăng 54,89 ha so với năm 2023; cao hơn 31,09 ha với chỉ tiêu phân bổ (166,00 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Đến năm 2030 diện tích là 44,52 ha, thực tăng 16,03 ha so với năm 2023; cao hơn 3,29 ha so với chỉ tiêu phân bổ (41,23 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Đến năm 2030 diện tích là 3,99 ha; giảm 0,08 ha so với năm 2023; thấp hơn 2,31 ha so với chỉ tiêu phân bổ (6,30 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*: Đến năm 2030 diện tích là 60,29 ha; thực tăng 4,83 ha so với năm 2023; thấp hơn 5,84 ha so với chỉ tiêu phân bổ (66,13 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Đến năm 2030 diện tích là 20,61 ha, tăng 11,57 ha so với năm 2023; cao hơn 9,61 ha so với chỉ tiêu phân bổ (11,0 ha).

+ *Đất công trình năng lượng*: Đến năm 2030 diện tích là 25,73 ha, thực tăng 24,69 ha so với năm 2023; thấp hơn 22,72 ha với chỉ tiêu phân bổ (48,45 ha).

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Đến năm 2030 diện tích là 1,47 ha; tăng 0,56 ha so với năm 2023; thấp hơn 2,62 ha so với chỉ tiêu phân bổ (4,09 ha).

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Đến năm 2030 diện tích là 3,80 ha; tăng 3,20 ha so với năm 2023; thấp hơn 0,40 ha so với chỉ tiêu phân bổ (4,20 ha).

+ *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Đến năm 2030 là 206,59 ha; thực tăng 59,69 ha so với năm 2023; cao hơn 48,96 ha so với chỉ tiêu phân bổ (157,63 ha).

+ *Đất có di tích lịch sử-văn hoá*: Đến năm 2030 diện tích là 0,58 ha; tăng 0,58 ha so với năm 2023, cao hơn 0,58 ha so với chỉ tiêu phân bổ (không phân chỉ tiêu).

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Đến năm 2030 diện tích là 29,10 ha; tăng 26,49 ha so với năm 2023; thấp hơn 3,13 ha so với chỉ tiêu phân bổ (32,23 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*: Đến năm 2030 diện tích là 2,13 ha, không có biến động so với năm 2023.

+ *Đất chợ*: Đến năm 2030 diện tích là 6,81 ha; tăng 2,27 ha so với năm 2023.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Đến năm 2030 diện tích là 0,05 ha; tăng 0,05 ha so với năm 2023.

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng*: Đến năm 2030 diện tích là 60,52 ha, tăng 60,27 ha so với năm 2023.

- *Đất ở tại nông thôn*: Đến năm 2030 diện tích là 962,51 ha, thực tăng 119,53 ha so với năm 2023; cao hơn 115,51 ha so với chỉ tiêu phân bổ (907,00 ha).

- *Đất ở tại đô thị*: Đến năm 2030 diện tích là 115,74 ha, thực tăng 115,74 ha so với năm 2023; cao hơn 31,74 ha so với chỉ tiêu phân bổ (24,09 ha).

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Đến năm 2030 diện tích là 25,24 ha, thực tăng 5,86 ha so với năm 2023; cao hơn 6,09 ha so với chỉ tiêu phân bổ (19,15 ha).

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Đến năm 2030 diện tích là 1,06 ha; giảm 0,48 ha so với năm 2023; thấp hơn 1,82 ha so với chỉ tiêu phân bổ (2,88 ha).

- *Đất tín ngưỡng*: Đến năm 2030 diện tích là 2,97 ha; tăng 1,30 ha so với năm 2023.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Đến năm 2030 diện tích là 1.073,55 ha; giảm 24,04 ha so với năm 2023.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Đến năm 2030 diện tích là 5,61 ha; tăng 5,50 ha so với năm 2023.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Đến năm 2030 là 3,76 ha, không có biến động so với năm 2023.

c. Đất chưa sử dụng:

Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 395,02 ha, giảm 40,55 ha so với năm 2023; cao hơn 312,94 ha so với chỉ tiêu phân bổ (82,08 ha).

3.2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.685,24 ha; Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 397,67 ha; Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 8,26 ha. Chi tiết từng loại đất được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 05: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.685,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	242,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	220,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	113,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	569,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	38,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	31,74
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	668,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	21,39
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,30
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		397,67
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,23
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,20
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	391,24
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,26

3.2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 40,55 ha. Chi tiết từng loại đất được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 06: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	40,55
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,50
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,44
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,07
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,30
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	25,19
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,48
-	Đất giao thông	DGT	5,66
-	Đất thủy lợi	DTL	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,10
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,48
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,45
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,39
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06
2.11	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,09

3.2.4. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- Sau khi rà soát nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trên địa bàn huyện bổ sung: 180 công trình, dự án với diện tích là 565,56 ha. (Danh mục các công trình dự án chi tiết tại *phụ lục 04 kèm theo*)

Như vậy, tổng danh mục các công trình, dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 714 công trình, dự án. Trong đó:

- + Bổ sung 180 công trình, dự án;
- + Chuyển tiếp 534 công trình, dự án;

IV. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Sơn đã được UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt tại Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26/02/2024. Cụ thể như sau:

4.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích đất tự nhiên là 68.858,27 ha, trong đó:

- + Đất nông nghiệp 64.575,34 ha.
(*Đất chuyên trồng lúa nước 2.594,02 ha*).
- + Đất phi nông nghiệp 3.850,67 ha.
- + Đất chưa sử dụng 432,26 ha.

(Chi tiết tại Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh)

4.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

Tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các dự án là 125,77 ha, trong đó:

- + Đất nông nghiệp 119,99 ha. (*Đất chuyên trồng lúa nước là 30,69 ha*).
- + Đất phi nông nghiệp 5,78 ha.

(Chi tiết tại Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh)

4.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 233,61 ha, gồm:

- + Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 232,05 ha (*trong*

đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 43,18 ha).

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 0,99 ha.

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0,57 ha.

(Chi tiết tại Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh)

4.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 3,09 ha.

(Chi tiết tại Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh)

4.5. Danh mục công trình thực hiện trong năm 2024

Tổng số 122 dự án, trong đó 16 dự án đăng ký mới và 106 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

(Chi tiết tại Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh)

4.6. Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ

Tổng số 05 dự án.

(Chi tiết tại Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh)

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Sơn đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Quy hoạch được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật đất đai 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực KT-XH trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực từ nay đến năm 2030, để phát triển

kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong phương án quy hoạch được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

- Kết quả điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Sơn như sau: tổng diện tích tự nhiên là 68.858,27 ha trong đó đất nông nghiệp là 63.119,37 ha, thực giảm 1.683,69 ha so với năm 2023; đất phi nông nghiệp là 5.343,88 ha, thực tăng 1.724,24 ha so với năm 2023; đất chưa sử dụng là 395,02 ha, giảm 40,55 ha so với năm 2023.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Tân Sơn đề nghị Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện thẩm định và UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt đề phương án giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Sơn, để UBND huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030./.